TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:40/2020/DS-ST
Ngày:28/7/2020
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Gấm.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Ngọc Diệu.
2. Ông Lê Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2018/TLST - DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Văn X - Phó giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng kí đất đai huyện G.

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1967.

3. Bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt, bà P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Văn S trình bày:

Ông đang sử dụng phần đất thuộc các thửa 228, diện tích 244,4m^2, thửa 237, diện tích 1.718m^2, thửa 338 diện tích 1.113,3m^2 cùng tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất của mẹ ruột ông là bà Ngô Thị Ph cho từ năm 1988, đến năm 1996 thì ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất trên liền kề với các thửa đất của em ông là ông Trần Văn H gồm: thửa 224, diện tích 7.242,2m^2, thửa 236, diện tích 682,5m^2 cùng tờ bản đồ 17 tọa lạc tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm.

Từ khi sử dụng đất, hai bên không có cắm trụ ranh mà thỏa thuận mỗi bên sử dụng nửa mương (mương rộng khoảng 2m). Lúc này trên phần đất tranh chấp đã có một lối đi công cộng sử dụng chung cho các hộ dân ở phía trong. Lối đi này nằm hoàn toàn trên phần đất của ông. Đến năm 2000, ông đi làm xa ở nhà ông H đã tự ý lấp cái mương, chặt bỏ của ông một số cây trồng (dừa, cau...) và lấn sang phần đất của ông. Ông H đã trồng 05 cây dừa trên phần đất của ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà Ư phải trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm ngang 5m, dài 46m có diện tích 230m^2. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của ông thì ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông yêu cầu ông H, bà Ư phải trả cho ông phần đất đã lấn chiếm có diện tích 187m^2 thuộc thửa 228, 237 cùng tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm. Đồng thời, ông yêu cầu ông H phải bồi thường cho ông giá trị các cây trồng đã bị chặt phá trị giá 5.000.000 đồng.

Sau đó, ông S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông H năm 2016 đối với thửa 224, diện tích 7.242,2m^2.

Tại bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 7.242,2m^2, thuộc thửa 224 và thửa 236, diện tích 682,5m^2 cùng tờ bản đồ số 17, tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm. Nguồn gốc đất do mẹ ruột là bà Ngô Thị Ph tặng cho vào năm 2016 nhưng ông đã canh tác hơn 30 năm do từ trước tới giờ ông sống chung với bà Ph. Hai thửa đất của ông giáp ranh với các thửa đất 228, 237, 338 của ông Trần Văn S. Các thửa đất này ông S cũng được mẹ ruột là bà Ngô Thị Ph cho. Từ lúc bà Ph phân chia đất cho ông S đã phân định ranh đất là cái mương trồng lá dừa nước rộng khoảng 3m (mương này hiện nay ông vẫn sử dụng ½ mương). Trong quá trình sử dụng, tuy không có cắm trụ ranh cụ thể nhưng hai bên thỏa thuận mỗi bên sử dụng ½ mương, cạnh mí mương ông có trồng một hàng dừa, cau (hiện nay vẫn còn). Theo chủ trương chung về đo đạc tọa độ (ông không nhớ rõ vào thời gian nào), chính quyền địa phương có yêu cầu các hộ dân cắm trụ ranh bằng trụ bê tông thì ông và ông S có thỏa thuận cắm cọc sắt ở giữa mương phân chia ranh đất giữa hai bên. Khi cắm cọc sắt thì con đường đi bằng bê tông nằm hoàn toàn trên đất của ông. Sau đó, ông S đã tự ý nhổ bỏ cọc sắt và tranh chấp ranh đất với ông từ năm 2017 đến nay. Năm 2016 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa 224, diện tích 7.242,2m^2 và thửa 236, diện tích 682,5m^2 cùng tờ bản đồ 17, ông đồng ý sử dụng đúng diện tích này. Nếu qua đo đạc thực tế, ông có sử dụng lấn sang đất của ông S diện tích bao nhiêu thì ông đồng ý trả lại bấy nhiêu.

Nếu trên phần đất ông lấn của ông S có các hoa màu của ông thì ông không yêu cầu ông S phải bồi thường. Đối với yêu cầu bổ sung của ông S là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 224, tờ bản đồ 17, diện tích 7.242,2m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông năm 2016 thì ông không đồng ý.

Tại bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ư trình bày:

Bà thống nhất với lời trình của chồng bà là ông H, ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Tại văn bản thể hiện ý kiến số 430/STNMT-VPĐK ngày 25/02/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre trình bày:

Vào ngày 10/6/2014, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị Ph đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ 17, diện tích 7.242,7m^2 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm. Vào ngày 22/01/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên cho ông Trần Văn H trên cơ sở hợp đồng tặng cho từ bà Ph sang ông H. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 224 nêu trên được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Việc ông S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 224, tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm đã cấp cho ông H là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Giữa ông S và ông H đang sử dụng các thửa đất giáp ranh với nhau. Nguồn gốc đất của mẹ ruột là bà Ngô Thị Ph cho. Năm 1996, ông S được cấp giấy chứng nhận với diện tích là 3.250m^2. Năm 2006, qua đo đạc tọa độ tách thành các thửa 228, diện tích 244,4m^2, thửa 237, diện tích 1.718m^2, thửa 338 diện tích 1.113,3m^2 cùng tờ bản đồ số 17. Lúc phân chia đất cho ông S thì giữa bà Ph và ông S có thỏa thuận ranh là ½ mương. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng giữa ông S và ông H không thống nhất ranh. Do đó, căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông H phải trả lại cho ông S diện tích đã lấn chiếm. Đối với yêu cầu của ông S về việc bồi thường những cây trồng đã chặt phá thì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông S đã rút yêu cầu nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu này. Năm 2016 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 224, tờ bản đồ số 17 cho ông H, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã không làm thủ tục đo đạc hiệp thương ranh nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 203 Luật đất đai tuyên xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S. Buộc ông H và

bà U phải trả lại cho ông S: Phần đất có diện tích là 49,2m^2 thuộc thửa 228a và phần đất có diện tích là 35,7m^2 thuộc thửa 237a, cùng tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc yêu cầu ông H trả lại phần đất có diện tích 137,8m^2 thuộc thửa 224, tờ bản đồ 17.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H vào năm 2016 đối với thửa đất 224, tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được xét xử vắng mặt bà P.

[2] Theo những tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện:

Nguyên đơn và bị đơn đang quản lý, sử dụng hai phần đất giáp ranh nhau gồm các thửa: 224, 228, 236, 237 và 338 cùng tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm. Các thửa đất này đều có nguồn gốc từ mẹ ruột là bà Ngô Thị Ph cho.

- Ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 đối với thửa 1201, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.250m^2 (thửa mới là 228, diện tích 244,4m^2, 237, diện tích 1.718m^2, 338, diện tích 1.113,3m^2, cùng tờ bản đồ 17).

- Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016 đối với thửa 236, diện tích 682,5m^2, thửa 224, diện tích 7.242,7m^2, cùng tờ bản đồ 17.

Quá trình quản lý, sử dụng đất ở địa phương ổn định không có biến động gì lớn về mặt diện tích. Ông S và ông H đều đồng ý với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông.

[3] Ông S cho rằng trước đây khi bà Ph phân chia đất cho ông thì hai bên có thống nhất hiệp thương ranh là cái mương (nằm phía trong của con đường đi), mỗi bên sử dụng ½ mương. Từ đường đi trở qua phía đất của ông H 2m vẫn thuộc đất của ông). Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng ông H đã lấp mương để trồng cây và lấn sang đất của ông. Ông H thì cho rằng ranh đất giữa hai bên thỏa thuận lúc bà Ph phân chia đất là cái mương lá dừa nước hiện tại chứ không phải cái mương ông đã lấp như ông S trình bày. Cái mương ông S trình bày lúc phân chia đất và trong quá trình sử dụng vẫn thuộc về đất của ông. Khi nhà nước làm đường bê tông ông đã lấp cái mương này vì đây là mương nằm bên phần đất của ông, không phải là mương ranh. Sau đó, khi đo đạc tọa độ giữa ông và ông S tiếp tục thỏa thuận ranh và đã cắm cọc bằng sắt (mỗi người sử dụng ½ mương). Do khi xảy ra tranh chấp ông S đã tự ý nhổ bỏ cọc sắt.

[4] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ cũng không xác định được ranh giới giữa hai thửa đất (không có cọc sắt). Do ông S và ông H không thống nhất được mương ranh và căn cứ vào lời khai của những người làm chứng (Ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn C) thì những lời khai này cũng không thống nhất nhau, không xác

định được vị trí và chiều rộng của mương nên hiện tại cũng không có cơ sở để xác định ranh đất giữa các thửa đất của ông S và ông H. Theo kết quả xem xét thẩm định cũng thể hiện: trên phần đất đang tranh chấp có 02 đoạn mương (cách nhau là đường đi bằng bê tông do lúc làm đường đã lấp 1 đoạn mương), cạnh mí bờ trở vào bên phía thửa đất của ông H hiện có trồng 01 hàng dừa, cau và từ mí đường bê tông trở vào bên phía thửa đất của ông H cũng có hàng cam, bưởi. Ông S và ông H thống nhất tất cả hoa màu trên là của ông H trồng.

[5] Theo kết quả đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của nguyên đơn, bị đơn thể hiện:

+ Phần đất ông S đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 17 có diện tích là 195,2m^2, thửa 237, tờ bản đồ 17, diện tích 1.682,3m^2.

+ Phần đất ông H, bà Ư đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 224, tờ bản đồ số 17 có diện tích là 7.292m^2, thửa 236, tờ bản đồ 17 diện tích 682,5m^2.

Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S thửa 228, tờ bản đồ 17 thể hiện: Phần diện tích đất hiện tại ông S đang sử dụng là ít hơn so với diện tích đất đã được cấp (thiếu 49,2m^2); thửa 237, tờ bản đồ 17 thể hiện phần diện tích đất hiện tại ông S đang sử dụng là ít hơn so với diện tích đất đã được cấp (thiếu 35,7m^2).

Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H thửa 236, tờ bản đồ 17 thể hiện diện tích đất ông H, bà Ư đang sử dụng nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (dư 35,7m^2); thửa 224, tờ bản đồ 17 ông H, bà Ư đang sử dụng nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (dư 49,2m^2).

Tuy ông S khởi kiện cho rằng ông H đã lấn sang đất của ông diện tích 187m^2, nhưng qua kết quả đo đạc thể hiện so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 228, tờ bản đồ 17, diện tích 244,4m^2 cấp cho ông S thì hiện tại ông chỉ bị thiếu 49,2m^2, thửa 237, tờ bản đồ 17 bị thiếu 35,7m^2. Như vậy tổng diện tích 02 thửa đất ông S bị thiếu là 84,9m^2.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để xác định trong quá trình sử dụng đất ông H, bà Ư đã lấn chiếm của ông S phần đất có diện tích 49,2m^2, thuộc thửa 228a, và 35,7m^2, thuộc thửa 237a, cùng tờ bản đồ 17, tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tổng cộng là 84,9m^2. Ông H, bà Ư đã lấn, chiếm phần đất của ông S là vi phạm về việc sử dụng ranh giới đất và chính ông H cũng cho rằng trong quá trình sử dụng đất và qua đo đạc thực tế nếu ông có lấn sang đất của ông S diện tích bao nhiêu thì ông đồng ý trả bấy nhiêu, ông chỉ sử dụng đúng diện tích đất đã được cấp. Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015 đã quy định: "... Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung". Vì vậy, việc ông S khởi kiện yêu cầu ông H trả cho ông diện tích 49,2m^2 thuộc thửa 228a và 35,7m^2 thuộc thửa 237a, cùng tờ bản đồ 17 tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm là có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cần buộc ông H, bà Ư phải trả 84,9m^2 đất đã lấn chiếm cho ông S. Đối với hoa màu trên đất tranh chấp do ông H, bà Ư trồng và ông, bà không yêu cầu gì nên ghi nhận.

Đối với phần diện tích đất 137,8m^2 thuộc thửa 224a ông S cho rằng mặc dù nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H nhưng thuộc quyền sử dụng của ông do trước đây bà Ph đã chia cho ông phần đất này. Năm 2016 đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H chỉ đo lấn qua phần đất của ông, ông biết việc này và cũng không khiếu nại. Sau đó nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H diện tích 7.242,7m^2 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, việc ông S yêu cầu ông H trả lại cho ông phần đất có diện tích 137,8m^2 thuộc thửa 224a là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[6] Xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông S cho rằng trong lúc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 cho ông H đối với thửa 224, tờ bản đồ 17 ông không có ký hiệp thương ranh nên ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H đối với thửa 224 này.

Xét thấy, ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 đối với thửa 1201 (thửa cũ), tờ bản đồ số 2, diện tích 3.250m^2, thửa mới là: 228, diện tích 244,4m^2; thửa 237, diện tích 1.718m^2; thửa 338, diện tích 1113,3m^2. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay ông vẫn đồng ý và không có khiếu nại gì. Tại phiên tòa, ông S cho rằng vào năm 2006 khi đo đạc tọa độ có đại diện chính quyền địa phương và cán bộ đo đạc đến yêu cầu những người đang sử dụng đất chỉ ranh thì lúc này ông có chứng kiến việc ông H xác định ranh để cán bộ đo đạc và ông cũng không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H vào năm 2016 thì vào ngày 22/7/2014 giữa bà Ngô Thị Ph và ông Trần Văn H có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 224, 236 cùng tờ bản đồ 17 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, lý do mẹ cho con. Hợp đồng đúng theo mẫu và đã được chứng thực đúng theo quy định. Xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre trình bày về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là đúng với quy định của pháp luật. Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H đối với thửa 224, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Trước đây, ông S có yêu cầu ông H phải bồi thường những cây trồng như dừa, cau... ông H đã chặt phá trị giá là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông S đã rút lại yêu cầu này. Xét đây là sự tự nguyện của ông S nên cần ghi nhận. Ông S có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại ở một vụ án khác.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả lại diện tích thực tế qua đo đạc xác định được đã lấn chiếm của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 4.977.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận một phần nên ông S và ông H, bà Ư phải chịu chi phí tố

tụng. Cụ thể: 4.977.000 đồng : 2 = 2.488.500 đồng. Do ông S đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông H, bà Ư phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông S số tiền là 2.488.500 đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông S là người có công với cách mạng nên được miễn án phí.

+ Ông H, bà Ư phải liên đới chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 203 của Luật đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Trần Văn H. Buộc bị đơn ông Trần Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ư trả lại cho ông Trần Văn S các phần đất như sau:

+ Phần đất có diện tích là 49,2m^2 thuộc thửa 1/228, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, chiều dài các cạnh như sau:

Cạnh 1-2 dài 11.75m;

Cạnh 2-3 dài 5.04m;

Cạnh 3-4 dài 11.07m;

Cạnh 4-1 dài 3.63m.

+ Phần đất có diện tích là 35,7m^2 thuộc thửa 1/237, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, chiều dài các cạnh như sau:

Cạnh 1-2 dài 21.11m;

Cạnh 2-3 dài 3.38m;

Cạnh 3-1 dài 21.28m;

Có hồ sơ đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S về việc yêu cầu ông Trần Văn H phải trả lại phần đất có diện tích 137,8m^2 thuộc thửa 1/224, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Trần Văn H vào ngày 22/01/2016 đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ 17, diện tích 7.242,7m^2 tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Về chi phí tố tụng:

+ Buộc ông Trần Văn S phải chịu là 2.488.500 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng. Ông S đã nộp xong.

+ Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Ư có nghĩa vụ liên đới chịu là 2.488.500 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng. Do ông

S đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông H và bà Ư có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông S số tiền là 2.488.500 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn S là người có công với cách mạng nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn trả lại cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0016754 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

+ Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Ư có nghĩa vụ liên đới chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Thị Gẩm